|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2025/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày tháng năm 2025* |

**DỰ THẢO 2**

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành**

**Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về kiểm tra, rà soát,**

**hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi là Luật) về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Việc kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật có nội dung thuộc bí mật nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật là phương thức kiểm tra do cơ quan, người đã ban hành văn bản thực hiện đối với văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành.

2. Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền là phương thức kiểm tra do cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện đối với văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền kiểm tra.

3. Cơ quan kiểm tra văn bản là cơ quan có trách nhiệm giúp cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 14 và khoản 2 Điều 15 của Nghị định này, bao gồm: tổ chức pháp chế các bộ, cơ quan ngang bộ, Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính thuộc Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp.

4. Hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật là việc tập hợp, sắp xếp các văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát theo các tiêu chí quy định tại Nghị định này.

5. Tổng rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật là việc xem xét, đánh giá toàn bộ hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong một khoảng thời gian cụ thể.

**Chương II**

**KIỂM TRA, XỬ LÝ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

**Mục 1**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VỀ KIỂM TRA, XỬ LÝ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

**Điều 3. Nguyên tắc kiểm tra, xử lý văn bản**

1. Bảo đảm tính toàn diện, khách quan, công khai, minh bạch; đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục; kết hợp giữa việc kiểm tra của cơ quan, người có thẩm quyền với việc tự kiểm tra của cơ quan, người ban hành văn bản; bảo đảm sự phối hợp giữa các cơ quan có liên quan.

2. Không được lợi dụng việc kiểm tra, xử lý văn bản vì mục đích vụ lợi, gây khó khăn cho hoạt động của cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản và can thiệp vào quá trình xử lý văn bản trái pháp luật.

3. Không được cản trở, gây khó khăn cho cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra, cơ quan kiểm tra trong quá trình kiểm tra văn bản.

4. Kịp thời kiểm tra khi có căn cứ kiểm tra văn bản và kịp thời xử lý văn bản trái pháp luật.

**Điều 4. Văn bản thuộc đối tượng kiểm tra**

1. Văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 4 của Luật, trừ Hiến pháp, bộ luật, luật và nghị quyết của Quốc hội.

2. Văn bản có dấu hiệu chứa quy phạm pháp luật nhưng không được ban hành đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của Luật, bao gồm:

a) Văn bản có dấu hiệu chứa quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành nhưng không được ban hành bằng hình thức Nghị định, Nghị quyết quy phạm pháp luật của Chính phủ, Quyết định quy phạm pháp luật của Thủ tướng Chính phủ;

b) Văn bản có dấu hiệu chứa quy phạm pháp luật do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương cấp tỉnh, cấp huyện, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ban hành nhưng không được ban hành bằng hình thức thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân;

c) Văn bản có dấu hiệu chứa quy phạm pháp luật do cơ quan, người không có thẩm quyền ban hành, gồm: Văn bản do Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, người đứng đầu chi cục (hoặc tương đương) thuộc cục thuộc Bộ, cơ quan ngang bộ; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, chính quyền địa phương cấp xã và các chức danh khác ở cấp xã ban hành.

3. Văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật đối với văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương các cấp, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ban hành.

**Điều 5. Nội dung kiểm tra văn bản**

1. Thẩm quyền ban hành văn bản.

2. Nội dung, hình thức của văn bản.

3. Trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Việc kiểm tra trình tự, thủ tục ban hành văn bản chỉ thực hiện khi văn bản được phát hiện có dấu hiệu trái pháp luật hoặc khi nhận được chỉ đạo, yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

4. Căn cứ ban hành, thể thức, kỹ thuật trình bày.

**Điều 6.** **Căn cứ pháp lý để xác định văn bản trái pháp luật, văn bản sai sót về căn cứ ban hành, thể thức, kỹ thuật trình bày**

1. Căn cứ pháp lý để xác định văn bản trái pháp luật là văn bản quy phạm pháp luật bảo đảm các điều kiện sau:

a) Có hiệu lực pháp lý cao hơn văn bản được kiểm tra;

b) Đang có hiệu lực tại thời điểm ban hành văn bản được kiểm tra hoặc chưa có hiệu lực tại thời điểm ban hành văn bản được kiểm tra nhưng đã được thông qua hoặc ký ban hành và sẽ có hiệu lực trước hoặc cùng thời điểm có hiệu lực của văn bản được kiểm tra.

2. Căn cứ pháp lý để xác định văn bản có sai sót về căn cứ ban hành, thể thức, kỹ thuật trình bày là văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền quy định về nội dung này.

**Điều 7. Văn bản được xử lý**

1. Văn bản trái pháp luật, bao gồm:

a) Văn bản quy phạm pháp luật được ban hành không đúng thẩm quyền;

b) Văn bản quy phạm pháp luật có nội dung trái với Hiến pháp, trái với văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn;

c) Văn bản quy phạm pháp luật quy định thời điểm có hiệu lực trái với quy định tại Điều 53, Điều 54 và Điều 55 của Luật;

d) Văn bản quy phạm pháp luật vi phạm một trong các quy định về đăng tải dự thảo, lấy ý kiến, thẩm định, thẩm tra dự thảo;

đ) Văn bản quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị định này được kiểm tra, phát hiện có chứa quy phạm pháp luật nhưng không được ban hành đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của Luật;

e) Văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật vi phạm khoản 2 Điều 61 của Luật.

2. Văn bản có sai sót về căn cứ ban hành, thể thức, kỹ thuật trình bày.

**Điều 8. Tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật**

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi phát hiện văn bản quy định tại Điều 4 của Nghị định này có dấu hiệu trái pháp luật thì kiến nghị, phản ánh đến cơ quan, người đã ban hành văn bản hoặc cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản theo quy định tại Nghị định này để tổ chức kiểm tra.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tổ chức thi hành pháp luật phát hiện văn bản quy định tại Điều 4 của Nghị định này có dấu hiệu trái pháp luật thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan, tổ chức, người nhận được kiến nghị, phản ánh có trách nhiệm tổ chức kiểm tra văn bản hoặc chuyển kiến nghị, phản ánh đến cơ quan, người có trách nhiệm, thẩm quyền kiểm tra văn bản, đồng thời thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đã kiến nghị, phản ánh kiểm tra văn bản về việc đã tiếp nhận hoặc đã chuyển kiến nghị, phản ánh.

**Mục 2**

**TỰ KIỂM TRA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

**Điều 9. Tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành hoặc liên tịch ban hành**

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước phân công cơ quan, đơn vị có trách nhiệm giúp tổ chức kiểm tra văn bản do mình ban hành hoặc liên tịch ban hành.

**Điều 10. Tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành**

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có trách nhiệm giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thực hiện tự kiểm tra văn bản do Bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc liên tịch ban hành.

2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này và giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tự kiểm tra văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong các trường hợp sau:

a) Khi nhận được yêu cầu, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền;

b) Khi văn bản đã được các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ khác thực hiện tự kiểm tra nhưng Bộ Tư pháp vẫn nhận được kiến nghị, phản ánh.

3. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này và giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tự kiểm tra văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ do Bộ Tư pháp chủ trì soạn thảo, trình ban hành trong các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ phân công đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thực hiện tự kiểm tra văn bản quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

**Điều 11. Tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ban hành**

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ phân công đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thực hiện tự kiểm tra văn bản do mình ban hành hoặc liên tịch ban hành.

2. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt phân công cơ quan, đơn vị có trách nhiệm giúp Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt thực hiện tự kiểm tra văn bản do mình ban hành.

**Điều 12. Trình tự, thủ tục tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật**

1. Cơ quan, đơn vị được phân công kiểm tra văn bản có trách nhiệm tổ chức kiểm tra văn bản theo các nội dung quy định tại Điều 5 của Nghị định này; trường hợp cần thiết thì tổ chức họp trao đổi, thảo luận hoặc lấy ý kiến đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, chuyên gia về văn bản được kiểm tra.

Việc tự kiểm tra văn bản quy định tại điểm a khoản 2 Điều 63 của Luật phải được thực hiện trong thời gian 45 ngày, kể từ ngày văn bản được thông qua hoặc ký ban hành.

2. Kết quả tự kiểm tra văn bản được báo cáo thủ trưởng cơ quan, đơn vị được phân công kiểm tra quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp việc tự kiểm tra văn bản được thực hiện theo căn cứ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 63 của Luật thì kết quả kiểm tra văn bản phải được báo cáo cơ quan, người ban hành văn bản và cơ quan, người có thẩm quyền đã yêu cầu, chỉ đạo kiểm tra văn bản.

3. Trường hợp văn bản có dấu hiệu trái pháp luật, ngoài việc thực hiện quy định tại khoản 2 Điều này thì kết quả kiểm tra văn bản còn phải được báo cáo cơ quan, người đã ban hành văn bản đó để xem xét, xử lý theo quy định tại Điều 23 Nghị định này. Báo cáo kết quả tự kiểm tra văn bản phải đánh giá nội dung trái pháp luật của văn bản và đề xuất hướng xử lý, thời hạn xử lý văn bản.

4. Cơ quan, người ban hành văn bản xem xét kết quả kiểm tra văn bản, kịp thời tổ chức xử lý trong trường hợp văn bản trái pháp luật; xem xét, xác định và xử lý trách nhiệm tập thể, cá nhân theo quy định.

5. Công bố văn bản xử lý văn bản trái pháp luật theo quy định tại Điều 28 của Nghị định này.

**Điều 13. Hồ sơ tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật**

1. Cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tự kiểm tra văn bản lập hồ sơ tự kiểm tra văn bản, bao gồm:

a) Văn bản được kiểm tra;

b) Báo cáo kết quả tự kiểm tra văn bản;

c) Văn bản xử lý văn bản trái pháp luật (trường hợp văn bản trái pháp luật);

d) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Hồ sơ tự kiểm tra văn bản được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

**Mục 3**

**KIỂM TRA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

**THEO THẨM QUYỀN**

**Tiểu mục 1**

**THẨM QUYỀN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KIỂM TRA VĂN BẢN**

**QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

**Điều 14. Thẩm quyền kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ**

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ kiểm tra văn bản do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ khác, chính quyền địa phương cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ban hành về những nội dung thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực do mình phụ trách.

2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp thực hiện thẩm quyền kiểm tra văn bản theo quy định tại khoản 1 Điều này và giúp Chính phủ kiểm tra văn bản thuộc thẩm quyền của Chính phủ, gồm:

a) Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ;

b) Nội dung quy định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ trong thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước;

c) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

3. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thực hiện thẩm quyền kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều này và giúp Chính phủ kiểm tra văn bản thuộc thẩm quyền của Chính phủ, gồm:

a) Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

b) Nội dung quy định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp trong thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng Bộ Tư pháp với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước.

4. Tổ chức pháp chế bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ kiểm tra văn bản thuộc thẩm quyền kiểm tra của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều này. Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính thuộc Bộ Tư pháp có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp kiểm tra văn bản quy định khoản 2 Điều này.

5. Trường hợp có tranh chấp về thẩm quyền kiểm tra văn bản thì Bộ trưởng Bộ Tư pháp báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

**Điều 15. Thẩm quyền kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện việc kiểm tra văn bản được quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 16. Ban hành và thực hiện kế hoạch kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật**

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện hoặc cơ quan kiểm tra văn bản ban hành kế hoạch kiểm tra văn bản theo chuyên đề, địa bàn; trường hợp cần thiết thì quyết định thành lập đoàn kiểm tra văn bản theo chuyên đề, địa bàn. Căn cứ tình hình thực tiễn, kế hoạch kiểm tra văn bản theo chuyên đề, địa bàn có thể được ban hành lồng ghép trong kế hoạch công tác hằng năm hoặc được ban hành riêng biệt.

2. Trường hợp cần sự phối hợp của các cơ quan có liên quan, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành kế hoạch kiểm tra và quyết định thành lập đoàn kiểm tra liên ngành.

3. Việc xây dựng, ban hành kế hoạch kiểm tra văn bản phải căn cứ vào yêu cầu của nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và công tác quản lý thuộc phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực và địa phương.

4. Cơ quan kiểm tra thông báo cho cơ quan có văn bản được kiểm tra biết trước khi thực hiện việc kiểm tra. Cơ quan có văn bản được kiểm tra có trách nhiệm phối hợp với đoàn kiểm tra trong việc thực hiện kiểm tra văn bản, chuẩn bị các nội dung, hồ sơ liên quan đến văn bản được kiểm tra theo yêu cầu của đoàn kiểm tra.

5. Trường hợp phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật có thể gây ảnh hưởng lớn đến kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, nếu thấy cần thiết, cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 14 và khoản 2 Điều 15 của Nghị định này quyết định thành lập đoàn kiểm tra văn bản để tổ chức kiểm tratại cơ quan ban hành văn bản thì không phải ban hành kế hoạch.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn của đoàn kiểm tra do cơ quan, người có thẩm quyền thành lập đoàn quy định.

**Điều 17. Trình tự, thủ tục kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền**

1. Cơ quan kiểm tra văn bản tổ chức kiểm tra văn bản theo các nội dung quy định tại Điều 5 Nghị định này; trường hợp cần thiết thì tổ chức họp trao đổi, thảo luận hoặc lấy ý kiến đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, chuyên gia về văn bản được kiểm tra.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Cục trưởng Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính thuộc Bộ Tư pháp, Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng Phòng Tư pháp ban hành kết luận kiểm tra theo quy định tại Điều 18 của Nghị định này.

**Điều 18. Kết luận kiểm tra văn bản trái pháp luật**

1. Kết luận kiểm tra phải có các nội dung cơ bản sau đây:

a) Tên văn bản được kiểm tra; tên và nội dung văn bản làm căn cứ pháp lý để xác định nội dung trái pháp luật của văn bản được kiểm tra;

b) Ý kiến về nội dung trái pháp luật của văn bản được kiểm tra;

c) Yêu cầu cơ quan, người đã ban hành văn bản xử lý văn bản;

d) Kiến nghị việc tổ chức xem xét, xác định, xử lý trách nhiệm đối với tập thể, cá nhân đã tham mưu, đề xuất, ban hành văn bản trái pháp luật đó theo quy định của Đảng, pháp luật và thông báo cho cơ quan, người đã ban hành kết luận kiểm tra văn bản về kết quả xử lý văn bản, kết quả tổ chức đánh giá, xem xét, xử lý tập thể, cá nhân đã tham mưu, đề xuất, ban hành văn bản trái pháp luật.

đ) Cơ quan kiểm tra văn bản hoặc cơ quan, người có thẩm quyền ban hành kết luận kiểm tra văn bảncó thể kiến nghị về tính minh bạch, khả thi, hiệu quả của văn bản.

2. Kết luận kiểm tra văn bản được gửi cho cơ quan, người đã ban hành văn bản trái pháp luật để thực hiện việc xử lý, đồng thời được gửi đến các cơ quan sau:

a) Kết luận kiểm tra của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ được gửi đến Bộ Tư pháp. Kết luận kiểm tra của Cục trưởng Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính thuộc Bộ Tư pháp được gửi đến bộ, cơ quan ngang bộ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực của văn bản được kết luận;

b) Kết luận kiểm tra đối với văn bản có chứa quy phạm pháp luật và văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật được gửi đến cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này;

c) Cấp ủy Đảng cùng cấp và tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ hoặc Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã nơi có văn bản được kiểm tra.

3. Trường hợp phát hiện văn bản được kiểm tra có nội dung mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không còn phù hợp thì trong kết luận kiểm tra, cơ quan kiểm tra văn bản kiến nghị cơ quan ban hành văn bản thực hiện việc rà soát, xử lý theo quy định tại Chương III của Nghị định này.

**Điều 19. Hồ sơ kiểm tra văn bản theo thẩm quyền**

1. Cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản có trách nhiệm lập hồ sơ kiểm tra văn bản đối với văn bản trái pháp luật sau khi ban hành kết luận kiểm tra văn bản. Hồ sơ kiểm tra văn bản bao gồm:

a) Văn bản trái pháp luật;

b) Báo cáo kết quả kiểm tra văn bản;

c) Kết luận kiểm tra văn bản;

d) Văn bản xử lý văn bản trái pháp luật;

đ) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Hồ sơ kiểm tra văn bản được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

**Tiểu mục 2**

**KIỂM TRA, XỬ LÝ VĂN BẢN CÓ CHỨA QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

**Điều 20. Thẩm quyền kiểm tra văn bản**

1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp thực hiện kiểm tra văn bản quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 của Nghị định này và các văn bản sau:

a) Văn bản có dấu hiệu chứa quy phạm pháp luật do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ban hành nhưng không được ban hành bằng hình thức thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân; văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật đối với văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ban hành;

b) Văn bản có dấu hiệu chứa quy phạm pháp luật do Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, người đứng đầu chi cục (hoặc tương đương) thuộc cục thuộc Bộ, cơ quan ngang bộ; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ban hành.

Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính thuộc Bộ Tư pháp giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp kiểm tra, xử lý văn bản theo quy định tại khoản này.

2. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ kiểm tra đối với các văn bản quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều 4 của Nghị định này do Bộ trưởng Bộ Tư pháp hoặc Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Tư pháp ban hành.

3. Giám đốc Sở Tư pháp thực hiện kiểm tra:

a) Văn bản có dấu hiệu chứa quy phạm pháp luật do chính quyền địa phương cấp huyện ban hành nhưng không được ban hành bằng hình thức nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân hoặc quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân; văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật đối với văn bản quy phạm pháp luật do chính quyền địa phương cấp huyện ban hành;

b) Văn bản có dấu hiệu chứa quy phạm pháp luật do Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan của Hội đồng nhân dân, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành.

4. Trưởng Phòng Tư pháp thực hiện kiểm tra đối với các văn bản có dấu hiệu chứa quy phạm pháp luật do chính quyền địa phương cấp xã, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc các chức danh khác ở cấp xã ban hành.

**Điều 21. Trách nhiệm xử lý văn bản**

1. Cơ quan, người ban hành văn bản có trách nhiệmxem xét, xử lý văn bản quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 của Nghị định này khi nhận được kết luận kiểm tra của cơ quan, người có thẩm quyền.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân có trách nhiệm chỉ đạo việc xử lý văn bản quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 22. Thủ tục kiểm tra, xử lý văn bản**

1. Thủ tục kiểm tra, xử lý đối với các văn bản trái pháp luật quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 của Nghị định này được thực hiện theo quy định tại Điều 17, Điều 18 và khoản 3, khoản 4, khoản 6, khoản 7 Điều 24 của Nghị định này.

2. Thủ tục kiểm tra, xử lý các văn bản có dấu hiệu chứa quy phạm pháp luật do Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân và các cơ quan của Hội đồng nhân dân ban hành được thực hiện như đối với văn bản của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

3. Việc công bố văn bản xử lý văn bản trái pháp luật được thực hiện theo quy định tại Điều 28 của Nghị định này; việc lập hồ sơ kiểm tra văn bản được thực hiện theo quy định tại Điều 13 và Điều 19 của Nghị định này.

**Mục 4**

**XỬ LÝ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TRÁI PHÁP LUẬT**

**Điều 23. Hình thức xử lý văn bản trái pháp luật, văn bản có sai sót về căn cứ ban hành, thể thức, kỹ thuật trình bày**

1. Văn bản trái pháp luật bị đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần. Việc đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần văn bản trái pháp luật thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 8 của Luật và Điều… Nghị định… quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025.

2. Văn bản có sai sót về căn cứ ban hành, thể thức, kỹ thuật trình bày được đính chính. Việc đính chính văn bản có sai sót về căn cứ ban hành, thể thức, kỹ thuật trình bày thực hiện theo quy định tại Điều… Nghị định… quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025.

**Điều 24. Trình tự, thủ tục xử lý văn bản trái pháp luật**

1. Khi nhận được kết luận kiểm tra văn bản, cơ quan, người đã ban hành văn bản trái pháp luật phải thực hiện xử lý văn bản theo hình thức và thời hạn quy định tại Điều 23, Điều 27 của Nghị định này.

Đối với nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các bộ, cơ quan ngang bộ trong thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước thì sau khi nhận được kết luận kiểm tra, các cơ quan đã ban hành thông tư liên tịch phối hợp để xem xét, xử lý văn bản theo quy định.

2. Trường hợp cơ quan, người đã ban hành văn bản trái pháp luật không xử lý theo đúng hình thức, thời hạn quy định hoặc cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản không nhất trí với kết quả xử lý thì cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản đôn đốc việc xử lý; báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý văn bản theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều này.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định:

a) Đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần văn bản trái pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Uỷ ban nhân dân ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ban hành về ngành, lĩnh vực do mình phụ trách;

b) Đình chỉ việc thi hành toàn bộ hoặc một phần nghị quyết trái pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ban hành về ngành, lĩnh vực do mình phụ trách, đồng thời đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội bãi bỏ.

4. Bộ trưởng Bộ Tư pháp thực hiện quy định tại khoản 3 Điều này và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định:

a) Đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần thông tư trái pháp luật do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành; văn bản trái pháp luật do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ban hành;

b) Đình chỉ việc thi hành toàn bộ hoặc một phần nghị quyết trái pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, đồng thời đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội bãi bỏ;

c) Đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ nội dung trái pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ trong thông tư liên tịch do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành, đồng thời, yêu cầu Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thoả thuận với Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước cùng xử lý văn bản đó.

5. Trường hợp phát hiện nội dung quy định thuộc lĩnh vực của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước trong thông tư liên tịch trái pháp luật thì Bộ trưởng Bộ Tư pháp hoặc Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ (đối với thông tư liên tịch với Bộ Tư pháp) kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng Phòng Tư pháp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định:

a) Đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp;

b) Đình chỉ việc thi hành nghị quyết trái pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp, báo cáo Ủy ban nhân dân để đề nghị Hội đồng nhân dân cùng cấp bãi bỏ.

7. Đối với nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt trái pháp luật đã bị đình chỉ việc thi hành thì Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ và các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan chuẩn bị hồ sơ báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét việc đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội bãi bỏ.

**Điều 25. Kiến nghị, báo cáo xem xét lại kết luận kiểm tra văn bản**

1. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được kết luận kiểm tra, cơ quan, người có văn bản được kết luận có quyền kiến nghị về nội dung trong kết luận kiểm tra đến cơ quan, người ban hành kết luận.

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị, cơ quan, người ban hành kết luận kiểm tra văn bản phải xem xét, giải quyết và thông báo kết quả giải quyết cho cơ quan, người kiến nghị.

3. Trường hợp cơ quan, người ban hành kết luận kiểm tra văn bản không chấp thuận kiến nghị thì cơ quan, người có văn bản được kiểm tra có quyền kiến nghị, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định sau:

a) Đối với văn bản của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

b) Đối với văn bản của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân cấp huyện thì báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Đối với văn bản được kết luận là có chứa quy phạm pháp luật quy định tại điểm b khoản 1 Điều 20 của Nghị định này do Cục trưởng Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính thuộc Bộ Tư pháp kết luận thì kiến nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

d) Đối với văn bản được kết luận là có chứa quy phạm pháp luật quy định tại khoản 3 Điều 20 của Nghị định này do Sở Tư pháp kết luận thì báo cáo Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Đối với văn bản được kết luận là có chứa quy phạm pháp luật quy định tại khoản 4 Điều 20 của Nghị định này do Phòng Tư pháp kết luận thì báo cáo Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện.

**Điều 26. Thủ tục xử lý văn bản trái pháp luật trong trường hợp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiến nghị Thủ tướng Chính phủ**

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có kiến nghị Thủ tướng Chính phủ về việc xử lý văn bản trái pháp luật thì hồ sơ kiến nghị gửi đến Bộ Tư pháp, đồng thời gửi đến Văn phòng Chính phủ.

2. Đối với văn bản trái pháp luật không còn ý kiến khác nhau về tính hợp hiến, hợp pháp và phương án xử lý thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị, Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xử lý theo quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định này.

3. Đối với văn bản còn có ý kiến khác nhau về tính hợp hiến, hợp pháp hoặc có đề nghị xem xét lại quyết định xử lý thì trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị, Bộ trưởng Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành xử lý văn bản theo thủ tục sau:

a) Cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản báo cáo về văn bản trái pháp luật cần phải xử lý;

b) Bộ trưởng Bộ Tư pháp báo cáo về tính hợp hiến, hợp pháp của văn bản bị kiến nghị xử lý và đề xuất phương án xử lý;

c) Cơ quan, người ban hành văn bản bị kiến nghị xử lý giải trình về những nội dung liên quan đến văn bản;

d) Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thảo luận về tính hợp hiến, hợp pháp của văn bản;

đ) Bộ trưởng Bộ Tư pháp kết luận, đề xuất phương án xử lý văn bản và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

**Điều 27. Thời hạn xử lý văn bản trái pháp luật**

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được kết luận kiểm tra về văn bản trái pháp luật, cơ quan, người đã ban hành văn bản phải tổ chức xem xét, xử lý văn bản đó và thông báo kết quả xử lý văn bản, kết quả xem xét, xử lý tập thể, cá nhân trình, ban hành văn bản trái pháp luật cho cơ quan, người đã ban hành kết luận kiểm tra văn bản, trừ trường hợp quy định tại Điều 25 của Nghị định này.

2. Việc xử lý nghị quyết trái pháp luật của Hội đồng nhân dân phải được tiến hành tại kỳ họp gần nhất của Hội đồng nhân dân.

**Điều 28. Công bố văn bản xử lý văn bản trái pháp luật**

1. Văn bản xử lý văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật phải được cơ quan, người đã ban hành văn bản đó đăng Công báo điện tử, Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật, đăng trên Cổng thông tin hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan ban hành văn bản, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc niêm yết tại các địa điểm theo quy định tại Điều … của Nghị định ..., chậm nhất 03 ngày kể từ ngày ban hành.

2. Văn bản xử lý văn bản có chứa quy phạm pháp luật, văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật phải được gửi cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân mà trước đó văn bản đã được gửi. Trường hợp văn bản đó đã được đăng Công báo, đăng trên Cổng thông tin hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan ban hành hoặc được niêm yết thì kết quả xử lý cũng phải được công bố trên các phương tiện thông tin đó.

**Mục 5**

**NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CƠ QUAN, NGƯỜI BAN HÀNH VĂN BẢN ĐƯỢC KIỂM TRA VÀ CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN**

**Điều 29. Nhiệm vụ của cơ quan, người ban hành văn bản quy phạm pháp luật được kiểm tra**

1. Cung cấp văn bản, thông tin, tài liệu cần thiết cho cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản khi có yêu cầu; gửi đăng Công báo, Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, niêm yết văn bản xử lý văn bản trái pháp luật theo quy định.

2. Giải trình về nội dung văn bản theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản; thông báo kết quả xử lý văn bản trái pháp luật cho cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản.

3. Tự kiểm tra kịp thời để phát hiện và xử lý văn bản trái pháp luật theo quy định tại Mục 2 Nghị định này.

4. Tạo điều kiện cho cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản thực hiện nhiệm vụ kiểm tra văn bản; thực hiện các quyết định, yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 24 Nghị định này.

5. Thực hiện kiến nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 24 của Nghị định này; nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện theo quy định tại khoản 6 Điều 24 của Nghị định này.

6. Các hành vi vi phạm quy định tại Điều này và những hành vi vi phạm khác trong quá trình thực hiện công tác kiểm tra, xử lý văn bản thì tùy theo tính chất và mức độ của hành vi vi phạm bị xem xét, xử lý theo quy định pháp luật.

**Điều 30. Quyền hạn của cơ quan, người có văn bản quy phạm pháp luật được kiểm tra**

1. Được thông báo về kế hoạch, nội dung kiểm tra, nội dung được yêu cầu.

2. Trình bày ý kiến liên quan đến nội dung văn bản được kiểm tra; từ chối trả lời, cung cấp thông tin không thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình hoặc những thông tin thuộc bí mật nhà nước không được phép cung cấp theo quy định của pháp luật.

3. Giải trình và báo cáo, kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xem xét lại kết luận kiểm tra văn bản theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này. Khi thực hiện quyền quy định tại khoản này, cơ quan, người có văn bản được kiểm tra cần chứng minh văn bản do mình ban hành đúng pháp luật và phải chịu trách nhiệm trước cấp trên và trước pháp luật về tính trung thực trong báo cáo, kiến nghị của mình.

**Điều 31. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan**

Cơ quan, đơn vị có phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực liên quan đến nội dung văn bản được kiểm tra phải kịp thời phối hợp, cung cấp thông tin, tài liệu, ý kiến và cử đại diện phù hợp tham gia các cuộc họp kiểm tra văn bản; cử đại diện tham gia Đoàn kiểm tra theo đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền, trách nhiệm kiểm tra văn bản.

**Mục 6**

**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, ĐÔN ĐỐC, CHỈ ĐẠO, KIỂM TRA**

**CÔNG TÁC KIỂM TRA, XỬ LÝ VĂN BẢN**

**Điều 32. Chế độ báo cáo về công tác kiểm tra, xử lý văn bản**

1. Hằng năm, trên cơ sở báo cáo của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt gửi đến, Bộ Tư pháp tổng hợp, xây dựng báo cáo, trình Thủ tướng Chính phủ.

2. Thời hạn gửi báo cáo, thời điểm lấy số liệu báo cáo hằng năm về công tác kiểm tra, xử lý văn bản thực hiện theo quy định về công tác thống kê, báo cáo của ngành Tư pháp.

3. Báo cáo hằng năm về công tác kiểm tra, xử lý văn bản có các nội dung cơ bản sau:

a) Số liệu văn bản quy phạm pháp luật do bộ, ngành, địa phương mình ban hành đã được tự kiểm tra và xử lý; số liệu văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền kiểm tra đã được gửi đến để kiểm tra và thực tế đã kiểm tra; số liệu văn bản đã phát hiện có nội dung trái pháp luật và kết luận; số liệu văn bản đã được xử lý theo yêu cầu của cơ quan kiểm tra văn bản; số liệu văn bản đã xử lý theo thẩm quyền.

b) Đánh giá về kiểm tra, xử lý văn bản; *thể chế;* tổ chức, cán bộ; kinh phí cho công tác kiểm tra văn bản; công tác tập huấn, hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm tra văn bản và các điều kiện bảo đảm khác cho công tác kiểm tra văn bản;

c) Những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị;

d) Danh mục văn bản trái pháp luật về thẩm quyền, nội dung đã tự kiểm tra, phát hiện và kiểm tra, kết luận theo thẩm quyền.

**Điều 33. Đôn đốc, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện công tác kiểm tra, xử lý văn bản**

1. Đôn đốc, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện công tác kiểm tra, xử lý văn bản phải được thực hiện thường xuyên, kịp thời.

2. Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính thuộc Bộ Tư pháp có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp đôn đốc, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện công tác kiểm tra, xử lý văn bản của các bộ, ngành, địa phương.

3. Tổ chức pháp chế bộ, cơ quan ngang bộ, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, cơ quan được Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt giao nhiệm vụ có trách nhiệm giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt trong việc đôn đốc, chỉ đạo công tác kiểm tra, xử lý văn bản ở bộ, ngành, địa phương.

**Chương III**

**RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

**Mục 1**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VỀ RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

**Điều 34. Văn bản quy phạm pháp luật được rà soát, hệ thống hóa**

Văn bản được rà soát, hệ thống hóa gồm các văn bản quy định tại Điều 4 của Luật, trừ Hiến pháp.

**Điều 35. Nguyên tắc rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật**

1. Hoạt động rà soát văn bản phải được tiến hành thường xuyên, ngay khi có căn cứ rà soát văn bản; kết quả rà soát văn bản phải được kịp thời xử lý.

2. Hoạt động hệ thống hóa văn bản phải được tiến hành định kỳ, kịp thời công bố Tập hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực.

3. Kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản được sử dụng trong hoạt động xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật; kết quả hệ thống hóa văn bản được sử dụng để tra cứu trong áp dụng và thực hiện pháp luật.

**Điều 36. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, cá nhân trong tổ chức rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật**

1. Trách nhiệm của các đơn vị tại các bộ, cơ quan ngang bộ

a) Các đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ quy định khoản 2 Điều 64 Luật mà điều chỉnh những vấn đề thuộc lĩnh vực phụ trách của đơn vị mình.

b) Tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, đơn vị được giao làm đầu mối công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản tại Bộ Tư pháp có trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản.

2. Trách nhiệm thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản của các đơn vị, cá nhân tại Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước do các cơ quan này quy định.

3. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, cá nhân tại Ủy ban nhân dân

a) Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện chủ trì, phối hợp với Ban pháp chế Hội đồng nhân dân và các cơ quan liên quan thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản của Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cùng cấp có nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của cơ quan mình.

Các cơ quan khác không phải cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyển đã chủ trì soạn thảo văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ban pháp chế Hội đồng nhân dân, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp và các cơ quan liên quan thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản.

b) Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp có trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp mình.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp mình ban hành còn hiệu lực đến ngày Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số…..có hiệu lực.

**Điều 37. Kiến nghị rà soát văn bản quy phạm pháp luật**

1. Cơ quan, tổ chức và công dân khi phát hiện văn bản có nội dung mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không còn phù hợp thì kiến nghị cơ quan nhà nước tại Điều 64 Luật thực hiện rà soát văn bản.

2. Cơ quan nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét để thực hiện rà soát văn bản hoặc chuyển kiến nghị đến cơ quan có trách nhiệm rà soát văn bản, đồng thời thông báo cho cơ quan, tổ chức và công dân đã kiến nghị rà soát văn bản.

**Điều 38. Căn cứ rà soát văn bản quy phạm pháp luật**

1. Văn bản là căn cứ để rà soát là văn bản được ban hành sau, có quy định liên quan đến văn bản được rà soát, gồm:

a) Văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn văn bản được rà soát; văn bản quy phạm pháp luật của chính cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản được rà soát;

b) Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên sau thời điểm ban hành văn bản được rà soát.

2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội là căn cứ để rà soát được xác định căn cứ vào chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước; kết quả điều tra, khảo sát và thông tin thực tiễn liên quan đến đối tượng, phạm vi điều chỉnh của văn bản được rà soát.

**Điều 39. Các hình thức xử lý văn bản quy phạm pháp luật được rà soát**

1. Bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần văn bản:

a) Bãi bỏ toàn bộ văn bản được áp dụng trong trường hợp văn bản không còn được áp dụng mà không cần thiết ban hành văn bản để thay thế.

b) Bãi bỏ một phần văn bản được áp dụng trong trường hợp một phần của văn bản không còn được áp dụng mà không cần thiết ban hành văn bản để sửa đổi, bổ sung.

2. Thay thế văn bản được áp dụng trong trường hợp các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 8 Luật.

3. Sửa đổi, bổ sung văn bản được áp dụng trong trường hợp một phần của văn bản chồng chéo, mâu thuẫn với văn bản là căn cứ để rà soát hoặc không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội và không thuộc trường hợp phải ban hành văn bản thay thế, bãi bỏ một phần.

4. Ban hành văn bản mới được áp dụng trong trường hợp qua rà soát phát hiện có quan hệ xã hội cần được điều chỉnh bởi văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn hoặc có quan hệ xã hội cần điều chỉnh nhưng chưa có quy định pháp luật điều chỉnh.

5. Tạm ngưng hiệu lực một phần hoặc toàn bộ văn bản quy định tại điểm a khoản 1 Điều 56 Luật.

**Mục 2**

**NỘI DUNG, TRÌNH TỰ RÀ SOÁT VÀ XỬ LÝ KẾT QUẢ RÀ SOÁT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

**Điều 40. Xác định văn bản quy phạm pháp luật là căn cứ để rà soát và văn bản quy phạm pháp luật cần rà soát**

1. Văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, ngưng hiệu lực, đình chỉ việc thi hành một hoặc nhiều văn bản là căn cứ để rà soát; văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, bị ngưng hiệu lực, bị đình chỉ việc thi hành là văn bản cần rà soát.

2. Văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, ngưng hiệu lực, đình chỉ việc thi hành văn bản được sử dụng làm căn cứ ban hành một hoặc nhiều văn bản là căn cứ để rà soát; văn bản có văn bản là căn cứ ban hành được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, bị ngưng hiệu lực, bị đình chỉ việc thi hành là văn bản cần rà soát.

3. Văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, ngưng hiệu lực, đình chỉ văn bản được dẫn chiếu trong nội dung của một hoặc nhiều văn bản là căn cứ để rà soát; văn bản có chứa nội dung được dẫn chiếu đến văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, bị ngưng hiệu lực, bị đình chỉ việc thi hành là văn bản cần rà soát.

4. Văn bản có quy định liên quan đến một hoặc nhiều văn bản ban hành trước đó là căn cứ để rà soát; văn bản được ban hành trước đó là văn bản cần rà soát.

**Điều 41. Xác định tình hình phát triển kinh tế - xã hội là căn cứ rà soát văn bản quy phạm pháp luật**

Tình hình phát triển kinh tế - xã hội là căn cứ rà soát văn bản được xác định trên cơ sở các tài liệu, thông tin sau:

1. Điều lệ, cương lĩnh, nghị quyết, thông tri, chỉ thị, tài liệu chính thức khác của Đảng; văn bản, tài liệu chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến văn bản được rà soát;

2. Kết quả điều tra, khảo sát; thông tin kinh tế - xã hội; số liệu và báo cáo thống kê; thông tin, số liệu thực tiễn, tài liệu khác liên quan đến văn bản được rà soát do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố.

**Điều 42. Nội dung rà soát**

1. Rà soát theo căn cứ là văn bản quy phạm pháp luật

a) Hiệu lực của văn bản;

b) Nội dung của văn bản;

c) Thẩm quyền ban hành văn bản.

2. Rà soát theo căn cứ là tình hình phát triển kinh tế - xã hội

a) Nội dung của văn bản;

b) Quan hệ xã hội mới cần được điều chỉnh bằng văn bản quy phạm pháp luật;

c) Thẩm quyền ban hành văn bản.

**Điều 43. Lấy ý kiến và xử lý kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật**

1. Cơ quan rà soát lấy ý kiến cơ quan, đơn vị có liên quan về kết quả rà soát văn bản. Đối với văn bản liên tịch ban hành, cơ quan rà soát lấy ý kiến của cơ quan liên tịch về kết quả rà soát văn bản.

2. Cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản, trong đó nêu rõ nội dung nhất trí, nội dung không nhất trí và lý do hoặc ý kiến khác.

3. Các cơ quan quy định tại Điều 64 của Luật quyết định xử lý hoặc kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý kết quả rà soát theo quy định tại Điều 40 và Điều 45 của Nghị định này.

**Điều 44. Công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực**

1. Chậm nhất là ngày 31 tháng 01 hằng năm, các cơ quan (trừ Ủy ban thường vụ Quốc hội) quy định tại Điều 64 Luật phải ban hành văn bản hành chính để công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực thuộc trách nhiệm rà soát của mình.

2. Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực ở trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện phải được đăng Công báo điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật theo quy định. Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực ở cấp xã (nếu có) phải được niêm yết tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã và đăng trên Cổng thông tin hoặc Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có).

3. Văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực được đưa vào danh mục để công bố định kỳ hằng năm là văn bản có thời điểm hết hiệu lực, thời điểm bắt đầu ngưng hiệu lực trong một năm (tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

Trường hợp văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực thuộc đối tượng của kỳ công bố trước nhưng chưa được công bố thì cơ quan rà soát đưa văn bản đó vào danh mục văn bản để công bố.

4. Quyết định công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được gửi đến Bộ Tư pháp; quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp; quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Tư pháp để theo dõi, tổng hợp.

5. Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực được lập theo Mẫu số …. Phụ lục …. kèm theo Nghị định này.

**Điều 45. Xử lý văn bản quy phạm pháp luật được phát hiện trái pháp luật tại thời điểm ban hành**

1. Khi phát hiện văn bản trái pháp luật tại thời điểm ban hành thuộc đối tượng kiểm tra thì cơ quan rà soát thực hiện việc kiểm tra hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền kiểm tra theo quy định tại …. của Nghị định này.

2. Khi phát hiện văn bản của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có nội dung không hợp hiến, hợp pháp tại thời điểm ban hành thì cơ quan rà soát văn bản phối hợp với các cơ quan có liên quan kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, xử lý.

**Mục 3**

**TỔNG RÀ SOÁT HỆ THỐNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT, RÀ SOÁT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT THEO CHUYÊN ĐỀ, LĨNH VỰC, ĐỊA BÀN**

**Điều 46. Tổng rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật**

1. Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch tổng rà soát hệ thống văn bản.

2. Bộ Tư pháp có trách nhiệm giúp Chính phủ xây dựng và làm đầu mối tổ chức thực hiện kế hoạch tổng rà soát hệ thống văn bản.

**Điều 47. Kế hoạch rà soát văn bản quy phạm pháp luật theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn**

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ giúp Thủ tướng Chính phủ lập kế hoạch, tổ chức thực hiện rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn do Thủ tướng Chính phủ quyết định thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của mình.

Thủ trưởng các đơn vị chuyên môn thuộc bộ, cơ quan ngang bộ giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ lập, tổ chức thực hiện kế hoạch rà soát văn bản điều chỉnh những vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của đơn vị mình.

Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện chủ trì, phối hợp với Ban pháp chế Hội đồng nhân dân và các cơ quan liên quan lập, tổ chức thực hiện kế hoạch rà soát văn bản của Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cùng cấp có nội dung điều chỉnh những vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của cơ quan mình.

2. Nội dung kế hoạch rà soát văn bản bao gồm mục đích, yêu cầu, đối tượng, phạm vi; thời gian, tiến độ thực hiện; phân công cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp thực hiện; kinh phí và các điều kiện bảo đảm thực hiện kế hoạch.

3. Trường hợp các cơ quan thực hiện rà soát theo chuyên đề, lĩnh vực theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền thì không cần lập kế hoạch.

**Điều 48. Kết quả tổng rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, rà soát văn bản quy phạm pháp luật theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn**

1. Kết quả tổng rà soát hệ thống văn bản, rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn gồm: đánh giá về thực trạng hệ thống văn bản; kiến nghị, đề xuất xử lý văn bản nhằm hoàn thiện pháp luật.

2. Kết quả tổng rà soát hệ thống văn bản, rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn phải được xây dựng thành báo cáo.

Căn cứ vào mục đích, yêu cầu của hoạt động tổng rà soát văn bản, rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định việc rà soát văn bản quyết định việc xây dựng các danh mục văn bản kèm theo báo cáo, bao gồm: Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ; Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần; Danh mục văn bản còn hiệu lực, gồm cả văn bản hết hiệu lực một phần; Danh mục văn bản cần đình chỉ thi hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới hoặc các Danh mục văn bản theo tiêu chí phù hợp khác.

**Điều 49. Công bố kết quả tổng rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; rà soát văn bản quy phạm pháp luật theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn**

1. Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định công bố kết quả tổng rà soát hệ thống văn bản.

2. Cơ quan, người quyết định rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn quyết định công bố kết quả rà soát.

3. Hình thức văn bản công bố kết quả tổng rà soát hệ thống văn bản; rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn là văn bản hành chính.

**Mục 4**

**NỘI DUNG, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

**Điều 50. Định kỳ hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật**

1. Văn bản quy phạm pháp luật phải được định kỳ hệ thống hóa và công bố kết quả hệ thống hóa 05 năm một lần. Thời điểm ấn định văn bản thuộc đối tượng hệ thống hóa để công bố (sau đây gọi là thời điểm hệ thống hóa) là ngày 31 tháng 12 của năm thứ năm tính từ thời điểm hệ thống hóa kỳ trước.

2. Việc định kỳ hệ thống hóa văn bản phải được lập thành kế hoạch. Nội dung kế hoạch gồm: Mục đích, yêu cầu hệ thống hóa; đối tượng, phạm vi hệ thống hóa; thời gian, tiến độ thực hiện; phân công đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp; kinh phí và các điều kiện bảo đảm thực hiện kế hoạch.

**Điều 51. Nội dung hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật**

1. Tập hợp các văn bản thuộc đối tượng hệ thống hóa.

2. Kiểm tra lại kết quả rà soát văn bản và rà soát bổ sung.

3. Sắp xếp các văn bản còn hiệu lực theo các tiêu chí quy định tại Điều 168 của Nghị định này.

4. Công bố các danh mục văn bản và tập hệ thống hóa văn bản còn hiệu lực.

**Điều 52. Trình tự hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật**

1. Tập hợp các văn bản thuộc đối tượng hệ thống hóa theo định kỳ bao gồm: các văn bản theo danh mục văn bản còn hiệu lực được công bố trong kỳ tổng rà soát hệ thống văn bản liền trước và các văn bản được ban hành trong kỳ hệ thống hóa hiện tại, gồm cả văn bản được ban hành trong kỳ hệ thống hóa hiện tại nhưng chưa có hiệu lực.

2. Tập hợp kết quả rà soát văn bản thuộc đối tượng hệ thống hóa đã được thực hiện trước đó.

3. Kiểm tra lại kết quả rà soát văn bản và rà soát bổ sung:

a) Kết quả rà soát văn bản thuộc đối tượng hệ thống hóa phải được kiểm tra lại để bảo đảm tính chính xác về hiệu lực của văn bản tính đến thời điểm hệ thống hóa;

b) Trường hợp kết quả rà soát văn bản phản ánh không cập nhật tình trạng pháp lý của văn bản hoặc phát hiện văn bản chưa được rà soát theo quy định thì cơ quan, người có thẩm quyền rà soát phải tiến hành rà soát ngay theo quy định tại Nghị định này.

4. Lập các danh mục văn bản:

a) Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ; Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần; Danh mục văn bản còn hiệu lực, gồm cả văn bản hết hiệu lực một phần và văn bản chưa có hiệu lực tính đến thời điểm hệ thống hóa; Danh mục văn bản cần đình chỉ thi hành, ngưng hiệu lực, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới;

b) Các danh mục văn bản được lập theo Mẫu số ….. Phụ lục …. kèm theo Nghị định này.

5. Sắp xếp các văn bản còn hiệu lực thành Tập hệ thống hóa văn bản:

Người thực hiện hệ thống hóa văn bản sắp xếp toàn bộ các văn bản trong danh mục văn bản còn hiệu lực thành Tập hệ thống hóa văn bản.

6. Công bố kết quả hệ thống hóa văn bản:

a) Các cơ quan (trừ Ủy ban thường vụ Quốc hội) quy định tại Điều 64 Luật công bố kết quả hệ thống hóa văn bản;

b) Kết quả hệ thống hóa văn bản gồm các danh mục văn bản và Tập hệ thống hóa văn bản quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này;

c) Hình thức văn bản công bố kết quả hệ thống hóa văn bản là văn bản hành chính;

d) Kết quả hệ thống hóa văn bản phải được công bố chậm nhất là ngày 01 tháng 02 đối với văn bản của trung ương, ngày 01 tháng 3 đối với văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp của năm liền sau năm cuối cùng của kỳ hệ thống hóa..

7. Kết quả hệ thống hóa văn bản phải được đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật theo quy định. Trường hợp cần thiết, cơ quan hệ thống hóa văn bản phát hành Tập hệ thống hóa văn bản bằng hình thức văn bản giấy.

Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực ở trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện phải được đăng Công báo điện tử. Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực ở cấp xã (nếu có) phải được niêm yết tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã và đăng trên Cổng thông tin hoặc Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có).

Trường hợp sau khi công bố, phát hiện các danh mục văn bản và Tập hệ thống hóa văn bản còn hiệu lực có sai sót thì tiến hành rà soát lại và đính chính.

**Điều 53. Tiêu chí sắp xếp văn bản trong Tập hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và các danh mục văn bản quy phạm pháp luật**

Văn bản trong Tập hệ thống hóa văn bản và các danh mục văn bản phải được sắp xếp theo các tiêu chí sau:

1. Lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan hoặc lĩnh vực do cơ quan hệ thống hóa quyết định;

2. Thứ tự văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn đến văn bản có hiệu lực pháp lý thấp hơn;

3. Thứ tự thời gian ban hành văn bản từ văn bản được ban hành trước đến văn bản được ban hành sau;

4. Tiêu chí khác phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước.

**Điều 54. Quan hệ phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong việc hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật**

1. Tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, đơn vị làm đầu mối công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản tại Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp chủ trì giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân xây dựng và làm đầu mối tổ chức thực hiện kế hoạch hệ thống hóa.

2. Các đơn vị chuyên môn thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện hệ thống hóa văn bản theo trình tự hệ thống hóa văn bản và gửi kết quả cho tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, đơn vị làm đầu mối công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản để tổng hợp.

Các cơ quan, đơn vị thực hiện hệ thống hóa văn bản cấp tỉnh, cấp huyện hệ thống hóa văn bản theo trình tự hệ thống hóa văn bản và gửi kết quả cho Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp để tổng hợp.

3. Tổ chức pháp chế, đơn vị làm đầu mối công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản tại Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp kiểm tra lại kết quả hệ thống hóa văn bản, trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, công bố.

4. Quan hệ phối hợp giữa các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước trong việc hệ thống hóa văn bản được thực hiện theo quy định của các cơ quan này.

5. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo kết quả hệ thống hóa văn bản về Bộ Tư pháp trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày công bố kết quả hệ thống hóa để theo dõi, tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

**Mục 5**

**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, CÁC BIỂU MẪU TRONG HOẠT ĐỘNG**

**RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

**Điều 55. Chế độ báo cáo hằng năm**

1. Hằng năm, trên cơ sở báo cáo của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt gửi đến, Bộ Tư pháp tổng hợp, xây dựng báo cáo rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật, trình Thủ tướng Chính phủ.

2. Thời hạn gửi báo cáo, thời điểm lấy số liệu báo cáo hằng năm về công tác rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật thực hiện theo quy định về công tác thống kê, báo cáo của ngành Tư pháp.

3. Báo cáo hằng năm về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản cần có các nội dung sau:

a) Kết quả công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản, gồm: số liệu về số văn bản phải rà soát, số văn bản đã được rà soát, kết quả rà soát văn bản, tình hình xử lý văn bản được rà soát; kết quả hệ thống hóa văn bản; kết quả rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn;

b) Đánh giá chung về chất lượng công tác xây dựng, ban hành văn bản thuộc trách nhiệm rà soát, hệ thống hóa;

c) Đánh giá về thể chế rà soát, hệ thống hóa văn bản; tổ chức, biên chế, kinh phí cho công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản;

d) Hoạt động phối hợp trong rà soát, hệ thống hóa văn bản; tập huấn, hướng dẫn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ rà soát, hệ thống hóa văn bản và các điều kiện bảo đảm khác;

đ) Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị;

e) Những vấn đề khác có liên quan.

4. Các cơ quan tại khoản 3, 4, 5, 6, 7 Điều 64 của Luật cung cấp thông tin về tình hình, kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản theo quy định tại khoản 3 Điều này.

**Điều 56. Biểu mẫu rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật**

1. Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ (Mẫu số 01 Phụ lục kèm theo Nghị định này).

2. Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần (Mẫu số 02 Phụ lục kèm theo Nghị định này).

3. Danh mục văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực (Mẫu số 03 Phụ lục kèm theo Nghị định này).

4. Danh mục văn bản quy phạm pháp luật cần ngưng hiệu lực, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới (Mẫu số 04 Phụ lục kèm theo Nghị định này).

**Chương IV**

**BẢO ĐẢM NGUỒN LỰC KIỂM TRA, XỬ LÝ VÀ RÀ SOÁT,**

**HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

Điều 57. Nhân lực, cơ sở vật chất, kinh phí cho công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật

1. Nhân lực, cơ sở vật chất, kinh phí cho công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo quy định tại Điều 69, Điều 70 của Luật và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

2. Cơ quan, người có thẩm quyền có trách nhiệm bảo đảm và ưu tiên nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, hiện đại hóa hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị làm việc, ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo phục vụ công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

3. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, khối lượng, tính chất và đặc điểm công việc cụ thể, cơ quan, người có thẩm quyền có trách nhiệm bố trí đầy đủ biên chế có năng lực, trình độ phù hợp trong tổng số biên chế được giao để thực hiện hiệu quả công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

4. Người làm công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật được bố trí, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng theo quy định của pháp luật.

**Điều 58. Nguồn kinh phí**

1. Kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật do ngân sách nhà nước cấp theo phân cấp hiện hành và nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung chi và mức chi quy định tại Điều này được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**Điều 59. Sử dụng chuyên gia và cộng tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật**

1. Trong quá trình kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị được sử dụng chuyên gia, cộng tác viên có kinh nghiệm, năng lực phù hợp, được lựa chọn theo tiêu chí cụ thể cho từng công việc.

2. Việc sử dụng chuyên gia, cộng tác viên phải được Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị phê duyệt bằng văn bản.

3. Chuyên gia, cộng tác viên được hưởng các chế độ theo quy định của pháp luật.

**Chương V**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 60. Trách nhiệm của các cơ quan, cá nhân trong công tác kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật**

1. Trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ:

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra văn bản thuộc thẩm quyền kiểm tra của bộ, ngành mình;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ và các cơ quan có liên quan trong việc kiểm tra, xử lý văn bản có quy định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ, ngành mình do các bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành;

c) Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm tra, xử lý văn bản cho đội ngũ cán bộ, công chức kiểm tra văn bản; tổ chức và quản lý đội ngũ cộng tác viên kiểm tra văn bản thuộc quyền quản lý của bộ, ngành mình;

d) Sơ kết, tổng kết về công tác kiểm tra, xử lý văn bản của bộ, cơ quan ngang bộ.

2. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Tư pháp:

a) Giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác kiểm tra, xử lý văn bản trong phạm vi toàn quốc;

b) Xây dựng kế hoạch kiểm tra văn bản thuộc thẩm quyền kiểm tra thuộc thẩm quyền kiểm tra của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ, các bộ, ngành, cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra văn bản;

c) Đôn đốc, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện công tác kiểm tra, xử lý văn bản của các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương;

d) Hướng dẫn nghiệp vụ, kiểm tra công tác kiểm tra, xử lý văn bản đối với tổ chức pháp chế bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp;

đ) Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm tra, xử lý văn bản cho đội ngũ cán bộ, công chức kiểm tra văn bản; tổ chức và quản lý đội ngũ cộng tác viên kiểm tra văn bản;

e) Tổ chức nghiên cứu khoa học về kiểm tra, xử lý văn bản;

g) Sơ kết, tổng kết về công tác kiểm tra, xử lý văn bản của bộ.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra văn bản ở địa phương;

b) Đôn đốc, chỉ đạo kiểm tra việc thực hiện công tác kiểm tra, xử lý văn bản ở địa phương;

c) Phối hợp và tạo điều kiện để các cơ quan kiểm tra văn bản thực hiện việc kiểm tra văn bản theo thẩm quyền;

d) Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm tra văn bản; tổ chức và quản lý đội ngũ cộng tác viên kiểm tra văn bản tại địa phương; tổ chức nghiên cứu khoa học về kiểm tra văn bản;

đ) Sơ kết, tổng kết về công tác kiểm tra, xử lý văn bản của địa phương.

Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện quản lý nhà nước về công tác kiểm tra, xử lý văn bản được quy định tại khoản này.

**Điều 61. Trách nhiệm của các cơ quan, cá nhân trong công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật**

1. Các cơ quan (trừ Ủy ban thường vụ Quốc hội) quy định tại Điều 64 Luật có trách nhiệm sau đây:

a) Đôn đốc, kiểm tra hoạt động rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền;

b) Hướng dẫn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; tổ chức và quản lý đội ngũ cộng tác viên rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;

c) Sơ kết, tổng kết về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;

d) Các cơ quan tại khoản 3, 4, 5, 6, 7 Điều 64 Luật cung cấp thông tin, kết quả về tình hình rà soát, hệ thống hóa văn bản để Bộ Tư pháp giúp Chính phủ tổng hợp, xây dựng báo cáo Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Tư pháp:

a) Giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;

b) Đôn đốc, chỉ đạo và kiểm tra công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương;

c) Hướng dẫn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ rà soát, hệ thống hóa văn bản trong phạm vi toàn quốc; tổ chức và quản lý đội ngũ cộng tác viên rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;

d) Sơ kết, tổng kết về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp:

a) Quy định cụ thể về đầu mối chủ trì, cơ chế phân công phối hợp, điều kiện bảo đảm cho công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;

b) Đôn đốc, chỉ đạo công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật ở địa phương;

c) Hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; tổ chức và quản lý đội ngũ cộng tác viên rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;

d) Sơ kết, tổng kết về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của địa phương.

Điều 62. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các văn bản quy phạm pháp luật ban hành trước ngày 01 tháng 4 năm 2025 còn hiệu lực, chưa được kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa, xử lý thì việc kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa, xử lý được thực hiện theo quy định của Luật và Nghị định này.

2. Uỷ ban nhân dân cấp huyện kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân cấp xã còn hiệu lực.

Công chức tư pháp - hộ tịch giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc tự kiểm tra văn bản.

**Điều 63. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2025.

2. Nghị định số [34/2016/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/nghi-dinh-34-2016-nd-cp-quy-dinh-chi-tiet-bien-phap-thi-hanh-luat-ban-hanh-van-ban-quy-pham-phap-luat-312070.aspx) ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số [154/2020/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/nghi-dinh-154-2020-nd-cp-sua-doi-34-2016-nd-cp-huong-dan-luat-ban-hanh-van-ban-quy-pham-phap-luat-461727.aspx) ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [34/2016/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/nghi-dinh-34-2016-nd-cp-quy-dinh-chi-tiet-bien-phap-thi-hanh-luat-ban-hanh-van-ban-quy-pham-phap-luat-312070.aspx) ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021; Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [34/2016/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-34-2016-ND-CP-quy-dinh-chi-tiet-bien-phap-thi-hanh-luat-ban-hanh-van-ban-quy-pham-phap-luat-312070.aspx" \t "https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/_blank) ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành [Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-ban-hanh-van-ban-quy-pham-phap-luat-2015-282382.aspx" \t "https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/_blank) đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số [154/2020/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-154-2020-ND-CP-sua-doi-34-2016-ND-CP-huong-dan-Luat-Ban-hanh-van-ban-quy-pham-phap-luat-461727.aspx" \t "https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/_blank) ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủhết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; - Văn phòng Tổng Bí thư; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện kiểm sát nhân dân tối cao; - Kiểm toán Nhà nước; - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia; - Ngân hàng Chính sách xã hội; - Ngân hàng Phát triển Việt Nam; - Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể; - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo; - Lưu: VT, PL (3b). | TM. CHÍNH PHỦ **THỦ TƯỚNG** |

**PHỤ LỤC**

**BIỂU MẪU RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

*(Kèm theo Nghị định số…/2025/NĐ-CP ngày… tháng… năm 2025 của Chính phủ)*

Mẫu số 01: Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ

Mẫu số 02: Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần

Mẫu số 03: Danh mục văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực

Mẫu số 04: Danh mục văn bản quy phạm pháp luật cần ngưng hiệu lực, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới

**Mẫu số 01**

**DANH MỤC**

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HẾT HIỆU LỰC, NGƯNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ NĂM ...**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên loại văn bản** | **Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản** | **Tên gọi của văn bản** | **Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực** | **Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực** |
| **I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ** | | | | | |
| **1.** |  |  |  |  |  |
| **2.** |  |  |  |  |  |
| **II. VĂN BẢN NGƯNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ** | | | | | |
| **1.** |  |  |  |  |  |
| **2.** |  |  |  |  |  |

**Mẫu số 02**

**DANH MỤC**

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HẾT HIỆU LỰC MỘT PHẦN, NGƯNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ NĂM ...**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên loại văn bản** | **Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản** | **Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực** | **Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực** | **Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực** |
| **I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC MỘT PHẦN** | | | | | |
| **1.** |  |  |  |  |  |
| **2.** |  |  |  |  |  |
| **II. VĂN BẢN NGƯNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN** | | | | | |
| **1.** |  |  |  |  |  |
| **2.** |  |  |  |  |  |

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1 Tên cơ quan rà soát văn bản.

2 Tên cơ quan rà soát, hệ thống hóa văn bản.

3 Tên danh mục có thể thay đổi căn cứ vào mục đích, phạm vi, đối tượng hệ thống hóa văn bản, tổng rà soát văn bản hay rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn.

4 Trường hợp văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần thuộc đối tượng của kỳ công bố trước nhưng chưa được công bố thì cơ quan rà soát đưa văn bản đó vào danh mục văn bản để công bố.

**Mẫu số 03**

**DANH MỤC**

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CÒN HIỆU LỰC**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên loại văn bản** | **Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản** | **Tên gọi của văn bản** | **Thời điểm có hiệu lực** | **Ghi chú3** |
| **I. LĨNH VỰC ...** | | | | | |
| 1. |  |  |  |  |  |
| 2. |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |
| **II. LĨNH VỰC ...** | | | | | |
| 1. |  |  |  |  |  |
| 2. |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |
| **... LĨNH VỰC...** | | | | | |
| 1. |  |  |  |  |  |
| 2. |  |  |  |  |  |
| **...** |  |  |  |  |  |
| **Tổng số4: ... văn bản** | | | | | |

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1 Tên cơ quan rà soát, hệ thống hóa văn bản.

2 Tên danh mục có thể thay đổi căn cứ vào mục đích, phạm vi, đối tượng hệ thống hóa văn bản, tổng rà soát văn bản hay rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn.

3 Trường hợp tính đến thời điểm hệ thống hóa (31/12) mà văn bản chưa có hiệu lực thì ghi rõ “Chưa có hiệu lực” hoặc văn bản đã hết hiệu lực một phần thì ghi rõ “Hết hiệu lực một phần”.

4 Tổng số văn bản còn hiệu lực, gồm cả văn bản chưa có hiệu lực và văn bản hết hiệu lực một phần.

**Mẫu số 04**

**DANH MỤC**

**DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CẦN NGƯNG HIỆU LỰC, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ HOẶC BAN HÀNH MỚI**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên loại văn bản** | **Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản3** | **Tên gọi của văn bản** | **Kiến nghị (đình chỉ thi hành, ngưng hiệu lực, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới)** | **Nội dung kiến nghị/ Lý do kiến nghị** | **Cơ quan/ đơn vị chủ trì soạn thảo** | **Thời hạn xử lý hoặc kiến nghị xử lý/tình hình xây dựng** |
| 1. |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. |  |  |  |  |  |  |  |

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1 Tên cơ quan rà soát, hệ thống hóa văn bản.

2 Tên danh mục có thể thay đổi căn cứ vào mục đích, phạm vi, đối tượng hệ thống hóa văn bản, tổng rà soát văn bản hay rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn.

3 Trường hợp kiến nghị ban hành mới thì không cần ghi nội dung này.